

Ngày 04 tháng 03 năm 2026

Khu Kênh Gà

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	89	1,780,000
Được chi trong ngày					1,780,000
Đã chi trong ngày					1,780,000
1. Dịch vụ					89,000
1	chất đốt		1,000	89	89,000
2. Kho					477,800
 Ăn chính					477,800
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.3	338,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.2	2,000
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.1	5,500
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	6.9	117,300
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.2	13,000
3. Đi chợ					1,213,200
 Ăn chính					1,213,200
1	Cà chua	Kg	14,000	1	14,000
2	Thanh long	Kg	32,000	5.7	182,400
3	Gạo nếp nhung	Kg	35,000	3.8	133,000
4	Thịt bò mỡ	Kg	245,000	2.3	563,500
5	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
6	Thịt lợn mỡ nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	1.9	269,800
7	Rau Cải	Kg	25,000	1.9	47,500
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					1,467,400
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					3,472,600
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					260
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					5,200,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					5,200,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương



Bùi Thị Nhâm

Khu TT

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	236	4,720,000
Được chi trong ngày					4,720,000
Đã chi trong ngày					4,720,000
1. Dịch vụ					188,800
1	chất đốt		800	236	188,800
2. Kho					1,313,700
Ăn chính					1,313,700
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.7	962,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.47	4,700
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.1	4,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	18	306,000
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.4	26,000
3. Đi chợ					3,217,500
Ăn chính					3,217,500
1	Cà chua	Kg	14,000	2.1	29,400
2	Thanh long	Kg	32,000	14.9	476,800
3	Gạo nếp nhung	Kg	35,000	9.9	346,500
4	Thịt bò móng	Kg	245,000	6	1,470,000
5	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
6	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	5.4	766,800
7	Rau Cải	Kg	25,000	5	125,000
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					4,061,100
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					9,436,500
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					703
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					14,060,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					14,060,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương



Bùi Thị Nhâm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	90	1,800,000
Được chi trong ngày					1,800,000
Đã chi trong ngày					1,800,000
1. Dịch vụ					90,000
1	chất đốt		1,000	90	90,000
2			0	15	0
2. Kho					495,600
Ăn chính					495,600
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.3	338,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.31	3,050
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.05	2,750
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	6.9	117,300
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.5	32,500
3. Đi chợ					1,214,400
Ăn chính					1,214,400
1	Bánh phở	Kg	34,000	1.6	54,400
2	Đu đủ xanh	Kg	15,000	2.9	43,500
3	Giá đậu xanh	Kg	18,000	0.7	12,600
4	Hành lá (hành hoa)	Kg	30,000	0.1	3,000
5	Chuối tiêu	Kg	25,000	6.7	167,500
6	thịt gà ta (bỏ chân, cổ, cánh)	Kg	152,000	4.8	729,600
7	Xương sườn lợn	Kg	144,000	0.4	57,600
8	Thịt lợn móng nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	1	142,000
9	Cà chua	Kg	14,000	0.3	4,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					1,963,000
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					4,687,000
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					350
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					7,000,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					7,000,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương



Bùi Thị Nhâm

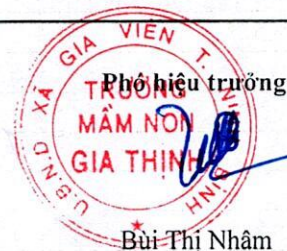
Khu Trung tâm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	228	4,560,000
Được chi trong ngày					4,560,000
Đã chi trong ngày					4,560,000
1. Dịch vụ					136,800
1	chất đốt		600	228	136,800
2			0	51	0
2. Kho					1,229,800
 Ăn chính					1,229,800
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.4	884,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.31	3,100
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.1	4,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	16.6	282,200
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.7	45,500
3. Đi chợ					3,193,400
 Ăn chính					3,193,400
1	Bánh phở	Kg	34,000	3.3	112,200
2	Đu đủ xanh	Kg	15,000	7	105,000
3	Giá đậu xanh	Kg	18,000	1.1	19,800
4	Hành lá (hành hoa)	Kg	30,000	0.1	3,000
5	Chuối tiêu	Kg	25,000	16.6	415,000
6	thịt gà ta (bỏ chân, cổ, cánh)	Kg	152,000	12.8	1,945,600
7	Xương sườn lợn	Kg	144,000	1.1	158,400
8	Thịt lợn mỡ nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	3	426,000
9	Cà chua	Kg	14,000	0.6	8,400
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					5,290,900
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					12,629,900
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					931
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					18,620,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					18,620,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương



Bùi Thị Nhâm

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày					20,000
Được chi trong ngày					238
Đã chi trong ngày					4,760,000
1. Dịch vụ					4,760,000
1	chất đốt		600	238	142,800
2. Kho					1,382,500
Ăn chính					1,382,500
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	3.7	962,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.41	4,100
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.2	11,000
4	Hành khô	Kg	40,000	0.1	4,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	21.7	368,900
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.5	32,500
3. Đi chợ					3,234,700
Ăn chính					3,234,700
1	Bắp cải	Kg	13,000	5.7	74,100
2	Củ dền	Kg	45,000	0.7	31,500
3	Rau mồng tơi	Kg	32,000	4.8	153,600
4	Dưa hấu	Kg	21,000	16.6	348,600
5	Thịt vịt	Kg	117,000	2.9	339,300
6	Trứng chim cút	Kg	85,000	7.6	646,000
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	55,000	1.6	88,000
8	Cua đồng	Kg	230,000	2	460,000
9	Thịt bò mông	Kg	245,000	0.8	196,000
10	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
11	Thịt lợn mông nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	6.3	894,600
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					6,673,400
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					15,864,600
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					1,169
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					23,380,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					23,380,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương



Bùi Thị Nhâm

Ngày 06 tháng 03 năm 2026

Khu Kênh Gà

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,000	90	1,800,000
Được chi trong ngày					1,800,000
Đã chi trong ngày					1,800,000
1. Dịch vụ					90,000
1	chất đốt		1,000	90	90,000
2. Kho					553,900
 Ăn chính					553,900
1	Sữa bột nguyên kem Nutifood	Kg	260,000	1.5	390,000
2	Muối iốt	Kg	10,000	0.34	3,350
3	Nước mắm Nam Ngư	Kg	55,000	0.05	2,750
4	Hành khô	Kg	40,000	0.05	2,000
5	Gạo tẻ máy	Kg	17,000	8.4	142,800
6	Dầu ăn Neptune	Kg	65,000	0.2	13,000
3. Đi chợ					1,156,100
 Ăn chính					1,156,100
1	Bắp cải	Kg	13,000	1.9	24,700
2	Củ dền	Kg	45,000	0.3	13,500
3	Rau mồng tơi	Kg	32,000	1.7	54,400
4	Dưa hấu	Kg	21,000	6.1	128,100
5	Thịt vịt	Kg	117,000	1.1	128,700
6	Trứng chim cút	Kg	85,000	2.8	238,000
7	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	55,000	0.6	33,000
8	Cua đồng	Kg	230,000	0.7	161,000
9	Thịt bò mỡ	Kg	245,000	0.3	73,500
10	Hành lá	Kg	30,000	0.1	3,000
11	Thịt lợn mỡ nửa nạc nửa mỡ	Kg	142,000	2.1	298,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					2,516,900
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					5,843,100
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				440	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					8,800,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					8,800,000
Chênh lệch cuối ngày					

Kế toán



Vũ Thị Hương



Bùi Thị Nhâm